

Số: 821 /TYC-BVT

Ninh Thuận, ngày 01 tháng 4 năm 2024

## YÊU CẦU CHÀO GIÁ

Kính gửi: Quý Công ty

Bệnh viện tỉnh Ninh Thuận có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho danh mục tư vấn lập Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường cho Bệnh viện đa khoa tỉnh Ninh Thuận để thực hiện đúng quy định của pháp luật về công tác bảo vệ môi trường với nội dung cụ thể như sau:

### I. Thông tin của đơn vị yêu cầu chào giá

1. Đơn vị yêu cầu chào giá: Bệnh viện tỉnh Ninh Thuận, địa chỉ: Đường Nguyễn Văn Cừ, P. Văn Hải, TP. Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Ngọc - Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn, SĐT: 0988.522.311.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Bệnh viện tỉnh Ninh Thuận, Đường Nguyễn Văn Cừ, P. Văn Hải, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày 01 tháng 4 năm 2024 đến trước 15h00 ngày 12 tháng 4 năm 2024. Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 30 ngày, kể từ ngày 12 tháng 4 năm 2024.

### II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục chào giá: Tư vấn lập Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường cho Bệnh viện đa khoa tỉnh Ninh Thuận (phụ lục 01).

2. Yêu cầu hồ sơ nhà thầu tham dự đính kèm các tài liệu sau:

- Thư chào giá hoặc bảng báo giá của nhà thầu theo mẫu tại phụ lục 02.

- Nhà thầu cung cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đơn vị đủ điều kiện hoạt động trong lĩnh vực quan trắc môi trường hoặc dịch vụ tư vấn môi trường.

3. Địa điểm thực hiện: Bệnh viện tỉnh Ninh Thuận.

4. Thời gian thực hiện dự kiến: Quý II/2024.

5. Dự kiến thanh toán giá trị hợp đồng: Trong vòng 30 ngày sau khi hoàn thành việc bàn giao sản phẩm, hóa đơn tài chính và biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng.

6. Các thông tin khác:

- Đơn giá trên báo giá đã bao gồm thuế VAT và các chi phí khác (nếu có)

- Nhà thầu phải báo giá toàn bộ các chỉ tiêu phân tích trong danh mục này.

- Thư Yêu cầu chào giá này được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Bệnh viện: [benhvienninhthuan.vn](http://benhvienninhthuan.vn).

- Ngoài phong bì, Quý nhà thầu ghi rõ thông tin: Tên đơn vị tham gia báo giá; Tên gói thầu báo giá; Người nhận: Ngọc, nhân viên khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn, SĐT: 0988.522.311, Bệnh viện tỉnh Ninh Thuận.

Rất mong nhận được sự hợp tác của Quý Công ty. /.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT, KSNK, TCG (1)

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC  
BỆNH VIỆN  
TỈNH  
NINH THUẬN  
LÊ HUY THẠCH

Phụ lục 01

**DANH MỤC TƯ VẤN LẬP BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG CHO BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH NINH THUẬN**

(Đính kèm Yêu cầu chào giá số: 901 /TYC-BVT ngày 01 tháng 4 năm 2024)

Căn cứ Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 08 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, tổng chi phí lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường cho Bệnh viện đa khoa tỉnh Ninh Thuận được xác định như sau:

| STT | Danh mục thành phần chi phí        | Ký hiệu         | Nội dung   |
|-----|------------------------------------|-----------------|--|
| 1   | Chi phí chuyên gia                 | C <sub>cg</sub> | Bảng 1 và Bảng 2                                       |
| 2   | Chi phí quản lý                    | C <sub>ql</sub> | C <sub>cg</sub> * Tỷ lệ                                |
| 3   | Chi phí khác                       | C <sub>k</sub>  | Bảng 3.1 + Bảng 3.2                                    |
| 4   | Thu nhập chịu thuế tính trước      | TN              | 6%*(C <sub>cg</sub> +C <sub>ql</sub> )                 |
| I   | <b>TỔNG CỘNG CHI PHÍ TRƯỚC VAT</b> |                 | (C <sub>cg</sub> +C <sub>ql</sub> +C <sub>k</sub> +TN) |
| II  | <b>THUẾ VAT</b>                    |                 |  |
| III | <b>TỔNG CỘNG CHI PHÍ SAU VAT</b>   |                 |  |

**BẢNG 1: BẢNG TỔNG HỢP NGÀY CÔNG THỰC HIỆN CÔNG TÁC LẬP BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

| STT | Nội dung   | Ngày công thực hiện                  |                                       |                        |
|-----|--|--------------------------------------|---------------------------------------|------------------------|
|     |  | Chủ nhiệm chuyên ngành (trên 15 năm) | Chuyên gia thực nhiệm vụ (5 - 10 năm) | Thư ký hồ sơ (≤ 5 năm) |
| A   | <b>KHẢO SÁT THU THẬP TÀI LIỆU</b>                    | <u>3</u>                             | <u>6</u>                              | <u>3</u>               |
|     | Khảo sát các thông tin, tài liệu liên quan tới dự án | -                                    | -                                     | -                      |
| B   | <b>NỘI NGHIỆP LẬP BÁO CÁO</b>                        | <u>53</u>                            | <u>242</u>                            | <u>53</u>              |
| I   | <b>Chuyên đề 1: Thông tin chung về Bệnh viện</b>     | 4                                    | 19                                    | 4                      |

*[Handwritten signature]*

| STT        | Nội dung  | Ngày công thực hiện                  |                                       |                              |
|------------|---|--------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------|
|            |   | Chủ nhiệm chuyên ngành (trên 15 năm) | Chuyên gia thực nhiệm vụ (5 - 10 năm) | Thư ký hồ sơ ( $\leq 5$ năm) |
| 1          | Tên chủ cơ sở (Tên cơ sở, địa chỉ văn phòng, địa chỉ liên lạc, chứng nhận đầu tư/đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ tương đương khác)  | -                                    | 1                                     | -                            |
| 2          | Tên cơ sở (Địa điểm, văn bản pháp lý liên quan, quy mô)   | -                                    | 1                                     | -                            |
| 3          | Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở   |                                      |                                       |                              |
| 3.1        | Công suất hoạt động của cơ sở   |                                      | 3                                     |                              |
| 3.2        | Công nghệ sản xuất của cơ sở  |                                      | 3                                     |                              |
| 3.3        | Sản phẩm của cơ sở  |                                      | 2                                     |                              |
| 4          | Nguyên, nhiên, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện nước  |                                      | 6                                     |                              |
| 5          | Các thông tin khác  |                                      | 3                                     |                              |
| <b>II</b>  | <b>Chuyên đề 2: Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch, khả năng chịu tải của môi trường</b>  | <b>2</b>                             | <b>12</b>                             | <b>2</b>                     |
| 1          | Phân tích, đánh giá sự phù hợp của cơ sở đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường  |                                      | 6                                     |                              |
| 2          | Sự phù hợp của cơ sở đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường  |                                      | 6                                     |                              |
| <b>III</b> | <b>Chuyên đề 3: Kết quả hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của cơ sở</b>  | <b>25</b>                            | <b>105</b>                            | <b>25</b>                    |
| 1          | Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải  |                                      |                                       |                              |
| 1.1        | Thu gom, thoát nước mưa   |                                      |                                       |                              |
|            | - Mô tả chi tiết thông số kỹ thuật cơ bản (kết cấu, kích thước, chiều dài,...) của công trình thu gom, thoát nước mưa bề mặt; số lượng, vị trí từng điểm thoát nước mưa bề mặt ra ngoài môi trường kèm theo quy trình vận hành tại từng điểm thoát (như: tự chảy, đập xả tràn, van chặn,...) và sơ đồ minh họa; |                                      | 6                                     |                              |
| 1.2        | Thu gom, thoát nước thải  |                                      |                                       |                              |

9/10  
/

| STT | Nội dung   | Ngày công thực hiện                  |                                       |                              |
|-----|--|--------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------|
|     |  | Chủ nhiệm chuyên ngành (trên 15 năm) | Chuyên gia thực nhiệm vụ (5 - 10 năm) | Thư ký hồ sơ ( $\leq 5$ năm) |
|     | - Công trình thu gom nước thải: Mô tả chi tiết thông số kỹ thuật cơ bản (kết cấu, kích thước, chiều dài,...) của từng tuyến thu gom nước thải sinh hoạt, công nghiệp từ nguồn phát sinh dẫn về công trình xử lý nước thải  |                                      | 5                                     |                              |
|     | - Công trình thoát nước thải: Mô tả chi tiết thông số kỹ thuật cơ bản (kết cấu, kích thước, chiều dài, ...) của từng tuyến thoát nước thải trước khi xả ra môi trường tiếp nhận hoặc xả ra ngoài phạm vi của công trình xử lý chất thải  |                                      | 5                                     |                              |
|     | - Điểm xả nước thải sau xử lý: Mô tả chi tiết vị trí xả nước thải; đánh giá sự đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định đối với điểm xả nước thải/điểm đầu nổi nước thải; nguồn tiếp nhận nước thải. Trường hợp nguồn tiếp nhận nước thải là công trình thủy lợi thì nêu rõ tên công trình thủy lợi, cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi; việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với công trình thủy lợi;  |                                      | 6                                     |                              |
|     | - Sơ đồ minh họa tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải nêu trên  |                                      | 5                                     |                              |
| 1.3 | Xử lý nước thải  |                                      |                                       |                              |
|     | - Mô tả rõ từng công trình xử lý nước thải đã được xây dựng, lắp đặt hoặc hệ thống thiết bị xử lý nước thải đồng bộ, hợp khối, trong đó làm rõ: chức năng của từng công trình; quy mô, công suất, công nghệ, quy trình vận hành và chế độ vận hành của công trình (có sơ đồ minh họa quy trình công nghệ xử lý); các loại hóa chất, chế phẩm sinh học sử dụng; định mức tiêu hao điện năng, hóa chất sử dụng cho quá trình vận hành; yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn (nếu có) áp dụng đối với nước thải sau xử lý. CO/CQ của hệ thống thiết bị xử lý nước thải đồng bộ, hợp khối (nếu có) |                                      | 6                                     |                              |



Handwritten signature and a checkmark.

| STT | Nội dung   | Ngày công thực hiện                  |                                       |                              |
|-----|--|--------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------|
|     |  | Chủ nhiệm chuyên ngành (trên 15 năm) | Chuyên gia thực nhiệm vụ (5 - 10 năm) | Thư ký hồ sơ ( $\leq 5$ năm) |
|     | - Các thiết bị, hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có), CO/CQ và phiếu kiểm định, hiệu chuẩn hoặc thử nghiệm của thiết bị, hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục; làm rõ việc kết nối và truyền dữ liệu quan trắc tự động, liên tục nước thải về Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương để kiểm tra, giám sát  | -                                    | 5                                     | -                            |
| 2   | Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải  |                                      |                                       |                              |
|     | - Công trình thu gom khí thải trước khi được xử lý: Mô tả chi tiết thông số kỹ thuật cơ bản (kết cấu, kích thước, chiều dài,...) của từng công trình thu gom khí thải từ nguồn phát sinh dẫn về công trình xử lý khí thải  |                                      | 5                                     |                              |
|     | - Công trình xử lý bụi, khí thải đã được xây dựng, lắp đặt hoặc hệ thống thiết bị xử lý khí thải đồng bộ, hợp khối, trong đó làm rõ: chức năng của công trình (xử lý bụi, khí thải cho công đoạn hoặc dây chuyền sản xuất nào của cơ sở); quy mô, công suất, quy trình vận hành và chế độ vận hành của công trình (có sơ đồ minh họa quy trình công nghệ xử lý); các loại hóa chất, xúc tác sử dụng; định mức tiêu hao điện năng, hóa chất cho quá trình vận hành công trình; yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn (nếu có) áp dụng đối với bụi, khí thải sau xử lý. CO/CQ của hệ thống thiết bị xử lý khí thải đồng bộ, hợp khối (nếu có) |                                      | 4                                     |                              |
|     | - Các thiết bị, hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có), CO/CQ và phiếu kiểm định, hiệu chuẩn hoặc thử nghiệm của thiết bị, hệ thống; làm rõ việc kết nối và truyền dữ liệu quan trắc tự động, liên tục khí thải về Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương để kiểm tra, giám  |                                      | 3                                     |                              |
| 3   | Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường  |                                      |                                       |                              |

71  
✓

| STT | Nội dung   | Ngày công thực hiện                  |                                       |                              |
|-----|--|--------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------|
|     |  | Chủ nhiệm chuyên ngành (trên 15 năm) | Chuyên gia thực nhiệm vụ (5 - 10 năm) | Thư ký hồ sơ ( $\leq 5$ năm) |
|     | - Mô tả rõ từng công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, gồm: Mô tả chức năng, các thông số kỹ thuật cơ bản, đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong quá trình lưu giữ chất thải   |                                      | 4                                     |                              |
|     | - Công trình xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường tự phát sinh trong khuôn viên cơ sở (nếu có): Mô tả chức năng, quy mô, công suất, công nghệ, các thông số kỹ thuật cơ bản kèm theo quy trình vận hành  |                                      | 4                                     |                              |
|     | - Báo cáo về chủng loại, khối lượng chất thải rắn thông thường (rác thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường,...) phát sinh tại cơ sở  |                                      | 5                                     |                              |
| 4   | Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại  |                                      |                                       |                              |
|     | - Mô tả rõ từng công trình lưu giữ chất thải nguy hại, gồm: Mô tả chức năng, các thông số kỹ thuật cơ bản nhằm đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường  |                                      | 5                                     |                              |
|     | - Báo cáo về chủng loại, tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở (kg/năm và kg/tháng)   |                                      | 5                                     |                              |
| 5   | Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn  |                                      |                                       |                              |
|     | - Các công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung của cơ sở   |                                      | 4                                     |                              |
|     | - Quy chuẩn, tiêu chuẩn (nếu có) áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung của cơ sở   |                                      | 4                                     |                              |
| 6   | Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường   |                                      |                                       |                              |
|     | - Mô tả chi tiết từng công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm và trong quá trình hoạt động (nếu có), trong đó phải làm rõ quy mô, công suất, quy trình vận hành và các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình     |                                      | 6                                     |                              |
|     | - Mô tả chi tiết từng công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với bụi, khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm và trong quá trình hoạt động (nếu có), trong đó phải làm rõ quy mô, công suất, quy trình vận hành và các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình |                                      | 6                                     |                              |

NH  
 VI  
 NH  
 THU  
 ★

7/4

| STT | Nội dung  | Ngày công thực hiện                  |                                       |                        |
|-----|---|--------------------------------------|---------------------------------------|------------------------|
|     |   | Chủ nhiệm chuyên ngành (trên 15 năm) | Chuyên gia thực nhiệm vụ (5 - 10 năm) | Thư ký hồ sơ (≤ 5 năm) |
|     | - Mô tả chi tiết từng công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố tràn dầu và các công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác (nếu có), trong đó phải làm rõ quy mô, công suất, quy trình vận hành và các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình |                                      | 6                                     |                        |
| 7   | Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường  |                                      |                                       |                        |
|     | Nêu rõ các nội dung thay đổi của cơ sở so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường nhưng chưa đến mức phải thực hiện đánh giá tác động môi trường  |                                      | 6                                     |                        |
| IV  | <b>Chuyên đề 4: Nội dung đề nghị cấp giấy phép môi trường</b>   | 6                                    | 29                                    | 6                      |
| 1   | Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với nước thải  | -                                    |                                       | -                      |
|     | Nguồn phát sinh nước thải, lưu lượng, dòng nước thải, Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải   | -                                    | 6                                     | -                      |
|     | Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải   | -                                    | 6                                     | -                      |
| 2   | Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải  |                                      |                                       |                        |
|     | Nguồn phát sinh khí thải, lưu lượng, dòng khí thải, Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải  |                                      | 6                                     |                        |
|     | Vị trí, phương thức xả khí thải   |                                      | 6                                     |                        |
| 3   | Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung   |                                      |                                       |                        |
|     | - Nguồn phát sinh, - Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung   |                                      | 5                                     |                        |
| V   | <b>Chuyên đề 5: Kết quả quan trắc môi trường của cơ sở</b>  | 2                                    | 10                                    | 2                      |
|     | Tổng hợp, đánh giá kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải trong 02 năm gần nhất   |                                      | 5                                     |                        |
|     | Tổng hợp, đánh giá kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải trong 02 năm gần nhất   |                                      | 5                                     |                        |
| VI  | <b>Chuyên đề 6: Chương trình quan trắc môi trường của cơ sở</b>   | 5                                    | 33                                    | 5                      |

70



| STT  | Nội dung   | Ngày công thực hiện                  |                                       |                        |
|------|--|--------------------------------------|---------------------------------------|------------------------|
|      |  | Chủ nhiệm chuyên ngành (trên 15 năm) | Chuyên gia thực nhiệm vụ (5 - 10 năm) | Thư ký hồ sơ (≤ 5 năm) |
| 1    | Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải  |                                      |                                       |                        |
| 1.1  | Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm  |                                      |                                       |                        |
|      | Lập danh mục chi tiết kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành của cơ sở, gồm: thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc. Công suất dự kiến đạt được của từng hạng mục hoặc của cả cơ sở tại thời điểm kết thúc giai đoạn vận hành thử nghiệm |                                      | 5                                     |                        |
| 1.2  | Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý các công trình, thiết bị xử lý chất thải   |                                      |                                       |                        |
|      | - Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải trước khi thải ra ngoài môi trường hoặc thải ra ngoài phạm vi của công trình, thiết bị xử lý   |                                      | 5                                     |                        |
|      | - Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý chất thải  |                                      | 5                                     |                        |
| 2    | Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật   |                                      |                                       |                        |
| 2.1  | Chương trình quan trắc môi trường định kỳ  |                                      | 5                                     |                        |
| 2.2  | Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải   |                                      | 5                                     |                        |
| 2.3  | Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở   |                                      | 4                                     |                        |
| 3    | Dự toán kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm   |                                      | 4                                     |                        |
| VII  | <b>Chuyên đề 7: Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở</b>   | 1                                    | 4                                     | 1                      |
|      | Rà soát, tổng hợp kết quả các đợt kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường của cơ quan có thẩm quyền đối với cơ sở trong 02 năm gần nhất   |                                      |                                       |                        |
| VIII | <b>Chuyên đề 8: Cam kết của Chủ cơ sở</b>  | 1                                    | 5                                     | 1                      |



9c

| STT       | Nội dung  | Ngày công thực hiện                  |                                       |                        |
|-----------|---|--------------------------------------|---------------------------------------|------------------------|
|           |   | Chủ nhiệm chuyên ngành (trên 15 năm) | Chuyên gia thực nhiệm vụ (5 - 10 năm) | Thư ký hồ sơ (≤ 5 năm) |
|           | Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép Môi trường<br>Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan |                                      |                                       |                        |
| <b>IX</b> | <b>Chuyên đề 9: Phụ lục báo cáo</b>   | <b>2</b>                             | <b>10</b>                             | <b>2</b>               |
|           | Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đầu tư  |                                      |                                       |                        |
|           | Giấy tờ về đất đai  |                                      |                                       |                        |
|           | Bảng vẽ hoàn công công trình BVMT, công trình phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường   |                                      |                                       |                        |
|           | Biên bản nghiệm thu, bàn giao các công trình bảo vệ môi trường  |                                      |                                       |                        |
|           | Sơ đồ vị trí lấy mẫu chương trình quan trắc   |                                      |                                       |                        |
|           | Văn bản về quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành   |                                      |                                       |                        |
|           | Các phiếu kết quả quan trắc môi trường tại cơ sở  |                                      |                                       |                        |
|           | Bản sao báo cáo đánh giá tác động môi trường và bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án   |                                      |                                       |                        |
| <b>X</b>  | <b>Chuyên đề 10:</b><br>Tổng hợp kết quả thực hiện và lập báo cáo tổng hợp  | <b>5</b>                             | <b>15</b>                             | <b>5</b>               |
|           | Tổng hợp phân tích xử lý số liệu  |                                      |                                       |                        |
|           | Đánh giá tài liệu thu thập  |                                      |                                       |                        |
|           | Tổng hợp và viết báo cáo theo Phụ lục X nghị định 08/2022/NĐ-CP   |                                      |                                       |                        |
| <b>C</b>  | <b>TRÌNH THẨM ĐỊNH BÁO CÁO</b>  | <b>8</b>                             | <b>11</b>                             | <b>8</b>               |
| 1         | Nộp báo cáo và làm việc về thẩm định báo cáo tại Bộ Tài nguyên và môi trường  | -                                    | <u>5</u>                              | -                      |
| 2         | Hội đồng thẩm định đi kiểm tra thực địa   | -                                    | <u>3</u>                              | -                      |
| 3         | Họp hội đồng  | -                                    | <u>3</u>                              | -                      |

| STT | Nội dung   | Ngày công thực hiện                  |                                       |                              |
|-----|--|--------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------|
|     |  | Chủ nhiệm chuyên ngành (trên 15 năm) | Chuyên gia thực nhiệm vụ (5 - 10 năm) | Thư ký hồ sơ ( $\leq 5$ năm) |
| D   | <b>CHỈNH SỬA, HOÀN THIỆN BÁO CÁO SAU THẨM ĐỊNH</b>                                 | <u>8</u>                             | <u>35</u>                             | <u>8</u>                     |
|     | Tổng hợp ý kiến của hội đồng thẩm định   | -                                    | -                                     | -                            |
|     | Chỉnh sửa báo cáo theo yêu cầu của bản nhận xét của thành viên hội đồng thẩm định. | -                                    | -                                     | -                            |
|     | Kiểm tra hoàn thiện báo cáo  | -                                    | -                                     | -                            |
| E   | <b>NỘP BÁO CÁO SAU HIỆU CHỈNH</b>  | <u>3</u>                             | <u>6</u>                              | <u>3</u>                     |
|     | Hoàn thành báo cáo, in ấn  | -                                    | -                                     | -                            |
|     | Hoàn thành văn bản giải trình theo yêu cầu của hội đồng thẩm định                  | -                                    | -                                     | -                            |
|     | Nộp lại Báo cáo và văn bản giải trình cho Bộ Tài nguyên và Môi trường              | -                                    | -                                     | -                            |
| F   | <b>TỔNG HỢP: (A) + (B) + (C) + (D) + (E)</b>                                       | <b>75</b>                            | <b>300</b>                            | <b>75</b>                    |

**BẢNG 2. DANH MỤC CHI PHÍ CHUYÊN GIA**

| STT | Chuyên gia                    | Dự kiến thâm niên công tác | Ngày công thực hiện | Tổng số ngày công/chuyên gia | Số lượng chuyên gia |
|-----|-------------------------------|----------------------------|---------------------|------------------------------|---------------------|
| (1) | (2)                           | (3)                        | (4)                 | (5)                          | (6)=(4)/(5)         |
| 1   | Chủ nhiệm chuyên ngành        | Trên 15 năm                | 75                  | 75                           | 1                   |
| 2   | Chuyên gia thực hiện nhiệm vụ | 5 - 10 năm                 | 300                 | 75                           | 4                   |
| 3   | Thư ký hồ sơ                  | < 5 năm                    | 75                  | 75                           | 1                   |

**Ghi chú:**

- Mức lương chuyên gia tư vấn tham khảo tại Thông tư 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/01/2015 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

- Số lượng chuyên gia = Tổng số công thực hiện báo cáo / Số công thực hiện của 1 chuyên gia

+ Chủ nhiệm chuyên ngành:  $75 \text{ (công)} / 75 \text{ (công/chuyên gia)} = 1 \text{ (chuyên gia)}$

+ Chuyên gia thực hiện lập báo cáo:  $300 \text{ (công)} / 75 \text{ (công/chuyên gia)} = 4 \text{ (chuyên gia)}$

+ Thư ký hồ sơ:  $75 \text{ (công)} / 75 \text{ (công/thư ký)} = 1 \text{ (thư ký)}$ .

**BẢNG 3.1. DANH MỤC NỘI DUNG CHI PHÍ KHÁC**

| Stt      | Danh mục  | Nội dung   | Đvt      | Số lượng |
|----------|---|--|----------|----------|
| <b>1</b> | <b>KHẢO SÁT THỰC ĐỊA, THU THẬP TÀI LIỆU</b>               |  |          |          |
| 1.1      | Xe đi khảo sát thu thập tài liệu, số liệu, điều tra       | - Xe 7 chỗ.<br>- Đưa đón cán bộ đi khảo sát tại hiện trường, thu thập tài liệu và trở về.<br>- Địa điểm: tỉnh Ninh Thuận.  | Chuyến   | 3        |
| 1.2      | Phụ cấp lưu trú:  | - Số lượng: 12 ngày  | Ngày     | 12       |
| 1.3      | Tiền ngủ (Khách sạn)                                      | - Loại phòng: Phòng theo tiêu chuẩn một người/1 phòng.<br>- Khu vực Ninh Thuận   | Đêm      | 11       |
| <b>2</b> | <b>TRÌNH THĂM ĐỊNH BÁO CÁO</b>                            |  |          |          |
|          | <b>03 người x 10 ngày</b>                                 |  |          |          |
| 2.1      | Chi phí vé máy bay di chuyển đến Bộ TNMT và ngược lại     | - Số lượng: 03 người.<br>- Loại vé: Khứ hồi (lượt đi và lượt về).<br>- Quãng đường: từ sân bay Cam Ranh, TP. Nha Trang đến Sân bay Nội Bài và ngược lại.<br>- Hạng vé: vé phổ thông<br>- Hãng hàng không: Vietnam Airlines.  | Vé       | 3        |
| 2.2      | Taxi đến sân bay, taxi đến nơi công tác                   | - Loại xe: 04 chỗ.<br>+ Chuyến 1: Từ tỉnh Ninh Thuận tới sân bay Cam Ranh, thành phố Nha Trang.<br>+ Chuyến 2: Từ sân bay Nội Bài đến trung tâm thành phố Hà Nội.<br>+ Chuyến 3: Từ trung tâm thành phố Hà Nội đến sân bay Nội Bài.<br>+ Chuyến 4: Từ sân bay Cam Ranh, thành phố Nha Trang đến tỉnh Ninh Thuận. | Trọn gói | 1        |
| 2.3      | Chi phí đi lại trong quá trình nộp báo cáo Bộ TNMT        | - Loại xe: 04 chỗ.<br>- Khoảng cách di chuyển:<br>- Từ khách sạn tại trung tâm Hà Nội đến trụ sở Bộ Tài nguyên và Môi trường và ngược lại.<br>- Số lượng: 02 chuyến/ ngày x 08 ngày.   | Trọn gói | 1        |
| 2.4      | Phụ cấp lưu trú:  | - Số lượng: 03 người x 10 ngày   | Trọn gói | 1        |
| 2.5      | Tiền ngủ (Khách sạn)                                      | - Loại phòng: Phòng theo tiêu chuẩn một người/1 phòng.<br>- Khu vực: thành phố Hà Nội.<br>- Số lượng: 03 người x 09 đêm.   | Trọn gói | 1        |
| <b>3</b> | <b>HỢP HỘI ĐỒNG THĂM ĐỊNH</b>                             |  |          |          |
|          | <b>03 người x 03 ngày</b>                                 |  |          |          |
| 3.1      | Thuê xe phối hợp hội đồng khảo sát thực địa trước khi họp | - Xe 7 chỗ.<br>- Đưa đón đoàn cán bộ đi khảo sát tại thực địa và trở về.<br>- Địa điểm: tỉnh Ninh Thuận.   | Chuyến   | 1        |

*7/02*

|       |  |  |          |   |
|-------|--|--|----------|---|
| 3.2   | Phụ cấp lưu trú  | - Số lượng: 03 người x 03 ngày.  | Trọn gói | 1 |
| 3.3   | Tiền ngủ (Khách sạn)                                   | - Loại phòng: Phòng theo tiêu chuẩn một người/1 phòng.<br>- Khu vực: tỉnh Ninh Thuận.<br>- Số lượng: 03 người x 02 đêm   | Trọn gói | 1 |
| 3.4   | <b>Chi phí 01 buổi họp hội đồng thẩm định</b>          |  |          |   |
| 3.4.1 | Chi phí cho thành viên hội đồng                        | - Chủ tịch Hội đồng: 01 người<br>- Phó Chủ tịch Hội đồng: 01 người<br>- Ủy viên thư ký hội đồng: 01 người<br>- Chuyên gia (ủy viên phản biện): 04 người<br>- Thành viên khác (đại biểu tham gia): 10 người.  | Trọn gói | 1 |
| 3.4.2 | Chi phí bài nhận xét                                   | - Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện: 04 bài viết.<br>- Nhận xét đánh giá của ủy viên hội đồng: 07 bài viết.  | Trọn gói | 1 |
| 4     | <b>NỘP BÁO CÁO SAU HIỆU CHÍNH</b>                      |  |          |   |
|       | <b>03 người x 6 ngày</b>                               |  |          |   |
| 4.1   | Chi phí vé máy bay đi chuyển đến Bộ TNMT và ngược lại  | - Số lượng: 03 người.<br>- Loại vé: Khứ hồi (lượt đi và lượt về).<br>- Quãng đường: từ sân bay Cam Ranh, TP. Nha Trang đến Sân bay Nội Bài và ngược lại.<br>- Hạng vé: vé phổ thông<br>- Hãng hàng không: Vietnam Airlines.  | Vé       | 3 |
| 4.2   | Taxi đến sân bay, taxi đến nơi công tác                | - Loại xe: 04 chỗ.<br>+ Chuyến 1: Từ tỉnh Ninh Thuận tới sân bay Cam Ranh, thành phố Nha Trang.<br>+ Chuyến 2: Từ sân bay Nội Bài đến khách sạn tại thành phố Hà Nội.<br>+ Chuyến 3: Từ khách sạn tại thành phố Hà Nội đến sân bay Nội Bài.<br>+ Chuyến 4: Từ sân bay Cam Ranh, thành phố Nha Trang đến tỉnh Ninh Thuận. | Trọn gói | 1 |
| 4.3   | Chi phí đi lại trong quá trình nộp báo cáo tại Bộ TNMT | - Loại xe: 04 chỗ.<br>- Khoảng cách di chuyển: Từ khách sạn tại thành phố Hà Nội đến trụ sở Bộ Tài nguyên và Môi trường và ngược lại.<br>- Số lượng: 02 chuyến/ ngày x 04 ngày.  | Trọn gói | 1 |
| 4.4   | Phụ cấp lưu trú  | - Số lượng: 03 người x 6 ngày  | Trọn gói | 1 |
| 4.5   | Tiền ngủ (Khách sạn)                                   | - Loại phòng: Phòng theo tiêu chuẩn một người/1 phòng.<br>- Khu vực: thành phố Hà Nội.<br>- Số lượng: 03 người x 05 đêm.   | Trọn gói | 1 |
| 5     | <b>CHI PHÍ KHÁC</b>                                    |  |          |   |
| 5.1   | <b>Chi phí văn phòng phẩm</b>                          |  |          |   |



9000

|       |                  |   |      |    |
|-------|------------------|---|------|----|
| 5.1.2 | Máy định vị GPS  | <p><b>Model: ETREX10.</b><br/> <b>Hãng sản xuất: GARMIN.</b><br/> <b>Xuất xứ: Đài Loan.</b><br/> <b>Tình trạng: Hàng mới 100%.</b><br/> <b>Bảo hành: 12 tháng</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kích cỡ máy: (5.4 x 10.3 x 3.3 cm)</li> <li>- Kích cỡ màn hình: (3.5 x 4.4 cm); 2.2" (5.6 cm)</li> <li>- Độ phân giải màn hình: 128 x 160 pixels</li> <li>- Loại màn hình: TFT, đơn sắc</li> <li>- Cân nặng: 141.7 gram, kể cả pin</li> <li>- Loại pin: 2 pin AA, NiMH hoặc Lithium</li> <li>- Thời gian sử dụng pin: khoảng 25 giờ</li> <li>- Dãy nhiệt độ hoạt động: từ -200 C đến 700 C</li> <li>- Chống thấm nước: theo tiêu chuẩn IPX7</li> <li>- Cảnh báo vùng nguy hiểm</li> <li>- Độ nhạy máy thu cao nhận tín hiệu vệ tinh cùng lúc từ 2 hệ thống GPS của Mỹ và GLONASS của Nga</li> <li>- Giao diện với máy tính: Cổng USB</li> <li>- Bản đồ: Bản đồ nền thế giới</li> <li>- Bộ nhớ tọa độ điểm (Waypoint): 1000</li> <li>- Hành trình: Thiết lập được 50 hành trình</li> <li>- Track log: 10,000 điểm; 100 saved track</li> <li>- Lịch vệ tinh: (cho biết ngày, giờ đo tốt nhất)</li> <li>- Thông tin mặt trăng, mặt trời: (Bình minh, hoàng hôn; trăng lặn, trăng mọc)</li> <li>- Tính năng tính diện tích.</li> </ul> | Cái  | 1  |
| 5.1.3 | Máy tính cầm tay | <p><b>Model: FX 570ES PLUS.</b><br/> <b>Thương hiệu: CASIO</b><br/> <b>Xuất xứ: Trung Quốc.</b><br/> <b>Tình trạng: Hàng mới 100%.</b><br/> <b>Bảo hành: 24 tháng.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Màu: xám bạc</li> <li>- Loại: Máy tính cầm tay, máy tính khoa học.</li> <li>- Chức năng: 417</li> <li>- Hiển thị: Hiển thị tương tự sách giáo khoa, hiển thị Natural V.P.A.M.</li> <li>- Kích thước: 162 mm x 80 mm x 13.8 mm</li> <li>- Trọng lượng: 100 gr</li> <li>- Pin: 1 pin AAA (R03)</li> </ul>   | Máy  | 7  |
| 5.1.4 | Băng keo         | <p><b>Xuất xứ: Việt Nam.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Loại dính: Một mặt.</li> <li>- Chất liệu: Cao su tự nhiên có độ dính rất tốt, kết hợp với nhựa Simili mỏng.</li> <li>- Khổ rộng: 5cm.</li> <li>- Màu sắc: xanh dương đậm.</li> </ul>  | Cuộn | 15 |

*Handwritten signature or mark*

|        |                                      |  |       |      |
|--------|--------------------------------------|--|-------|------|
| 5.1.5  | Ghim bấm                             | - Thương hiệu: Plus.<br>- Xuất xứ: Việt Nam.<br>- Quy cách: hộp 1000 kim   | Hộp   | 5    |
| 5.1.6  | Kẹp bướm                             | Thương hiệu: Echo.<br>Xuất xứ: Đài Loan.<br>- Màu sắc: Đen.<br>- Chất liệu: Kim Loại.<br>- Kích thước: 51mm.   | Cái   | 40   |
| 5.1.7  | Túi đựng hồ sơ                       | Túi MY CLEAR BAG.<br>Xuất xứ: Việt Nam.<br>- Chất liệu: nhựa nguyên chất.<br>- Kích thước: rộng 36 cm dài 26cm đựng được giấy khổ F.<br>- Màu sắc: trong suốt. | Cái   | 20   |
| 5.1.8  | Bìa kính                             | - Đặc điểm: Bìa kính A4.<br>- Chất liệu: nhựa.<br>- Quy cách: Khổ A4.<br>- Định lượng: dày 1.2 mm.<br>- Sản xuất tại: Việt Nam.                                | Tờ    | 80   |
| 5.1.9  | Bìa xanh                             | - Xuất xứ: Việt Nam.<br>- Khổ giấy: Khổ A4, 210 x 297mm<br>- Định lượng: 180gsm  | Tờ    | 80   |
| 5.1.10 | Bút bi, bút chì, Hilight             | - Thương hiệu: Thiên Long.<br>- Xuất xứ: Việt Nam.   | Chiếc | 30   |
| 5.1.11 | Thước                                | - Thương hiệu: Thiên Long.<br>- Xuất xứ: Việt Nam.<br>- Kích thước: 20 (cm)<br>- Trọng lượng 15 gram<br>- Chất liệu: Nhựa.                                     | Cái   | 10   |
| 5.1.12 | Kéo                                  | - Model: SC-014<br>- Thương hiệu: Thiên Long.<br>- Xuất xứ: Việt Nam.<br>- Chiều dài: 17cm.<br>- Cán làm từ nhựa PP/TPR.<br>- Thân làm bằng thép không gỉ.     | Cái   | 10   |
| 5.2    | <b>Chi phí in ấn, photo tài liệu</b> |  |       |      |
| 5.2.1  | Giấy A4 (210 x 297 mm)               | - Loại giấy A4.<br>- Định lượng 70 gsm.<br>- In trắng đen.   | Tờ    | 7000 |
| 5.2.2  | Giấy A4 (210 x 297 mm)               | - Loại giấy A4.<br>- Định lượng 70 gsm.<br>- In màu.   | Tờ    | 500  |
| 5.2.3  | Giấy A3 (297 x 420 mm)               | - Loại giấy A3.<br>- Định lượng 70 gsm.<br>- In màu.   | Tờ    | 2500 |



Handwritten signature or mark.

|                  |                        |  |    |     |
|------------------|------------------------|--|----|-----|
| 5.2.4            | Giấy A2 (420 x 594 mm) | - Loại giấy A2.<br>- Định lượng 80 gsm.<br>- In màu. | Tờ | 200 |
| <b>Tổng cộng</b> |                        |  |    |     |

**BẢNG 3.2. DANH MỤC LỆ PHÍ THẨM ĐỊNH**

| Stt | Nội dung thu phí | Mức thu phí thẩm định | Ghi chú   |
|-----|------------------|-----------------------|---|
| 1   | Lệ phí thẩm định |                       | Thông tư số 02/2022/TT-BTC ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính |

9/11  
✓





**PHỤ LỤC 02**  
**MẪU BÁO GIÁ CỦA BỆNH VIỆN TỈNH NINH THUẬN**

**TÊN CÔNG TY:** .....  
**Địa chỉ:** .....  
**Điện thoại liên hệ:** .....

**BẢNG BÁO GIÁ**

Kính gửi: **Bệnh viện tỉnh Ninh Thuận**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Văn Cừ, P. Văn Hải – Tp. PR-TC – Ninh Thuận

Theo Thư yêu cầu số /TYC-BVT ngày tháng năm 2023 của Bệnh viện tỉnh Ninh Thuận, Công ty chúng tôi báo giá như sau:

1. Căn cứ pháp lý thực hiện hồ sơ:
2. Nội dung danh mục báo giá theo yêu cầu tại Phụ lục 01:
3. Thời gian thực hiện và sản phẩm bàn giao:
  - Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT và các chi phí phát sinh khác.
  - Báo giá có hiệu lực.....ngày, kể từ ngày .....
  - Chúng tôi cam kết : Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi ký Đăng ký kinh doanh, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp. Giá trị của các mặt hàng nêu trong báo giá là phù hợp, không quy phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá. Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.
  - Điều kiện khác kèm theo báo giá (nếu có).

....., Ngày ... tháng .... năm 20....  
**Giám đốc hoặc người được ủy quyền**  
(Ký tên và đóng)